



hǎo qiú
好球

interjection / noun phrase · good ball; nice shot

Example Sentences

Tā tóu jìn le yī gè hǎo qiú quán chǎng guān zhòng dōu huān hū qǐ lái
他投进了一个好球，全场观众都欢呼起来。

He made a good shot, and the whole audience cheered.

Cái pàn xuān bù zhè shì yī gè hǎo qiú bǐ sài jì xù jìn xíng
裁判宣布这是一个好球，比赛继续进行。

The referee declared this a good ball, and the match continued.

Trace each character, then write the word on your own.

好	好	好	好	好	好	好	好	好		
球	球	球	球	球	球	球	球	球	球	球
球	球	球								